

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

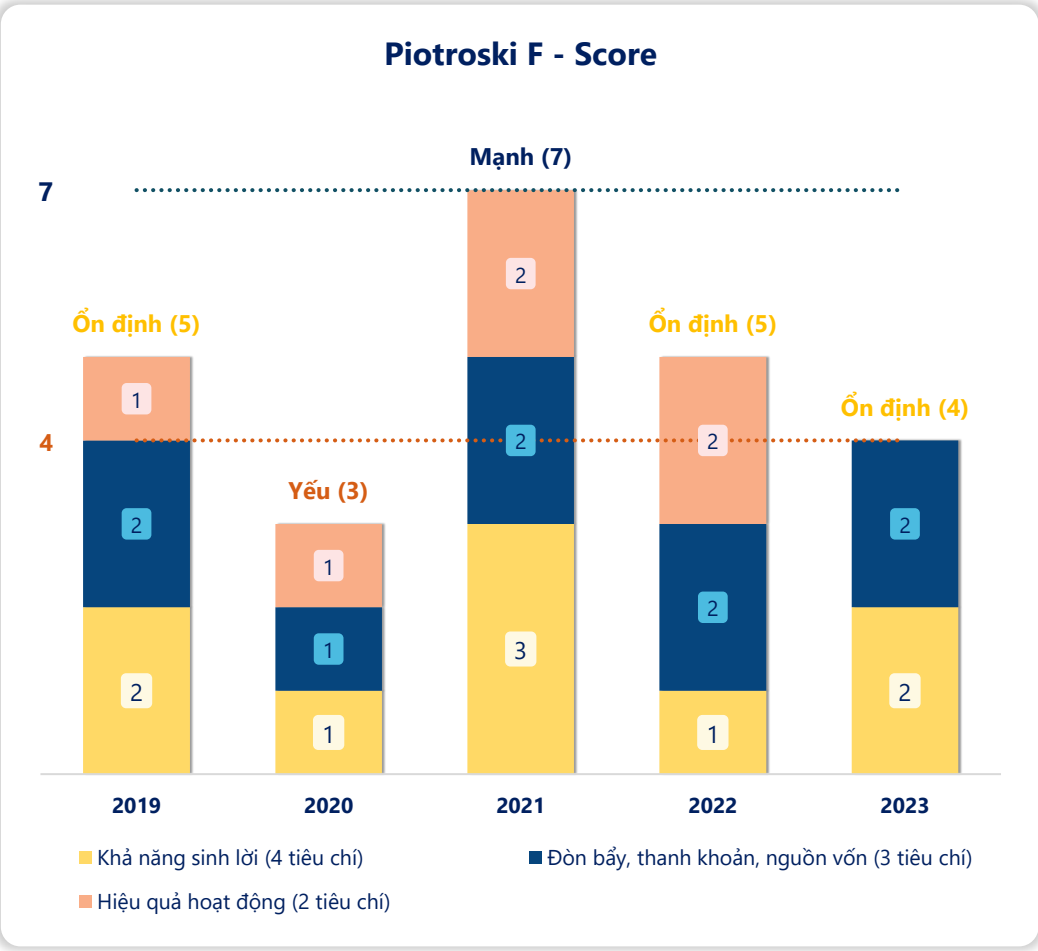
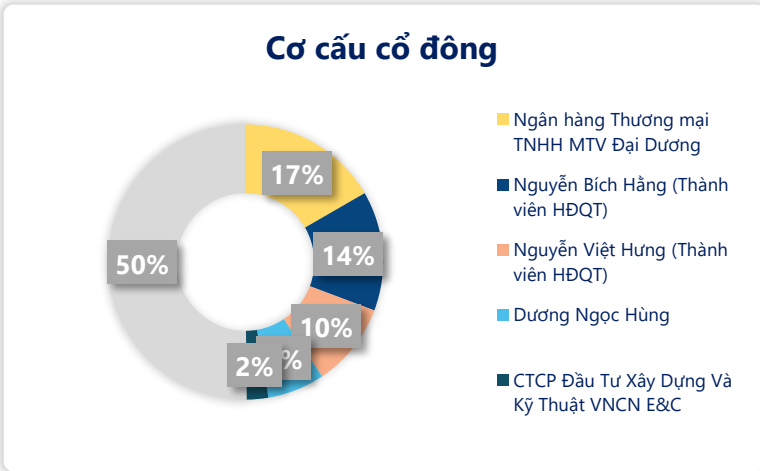
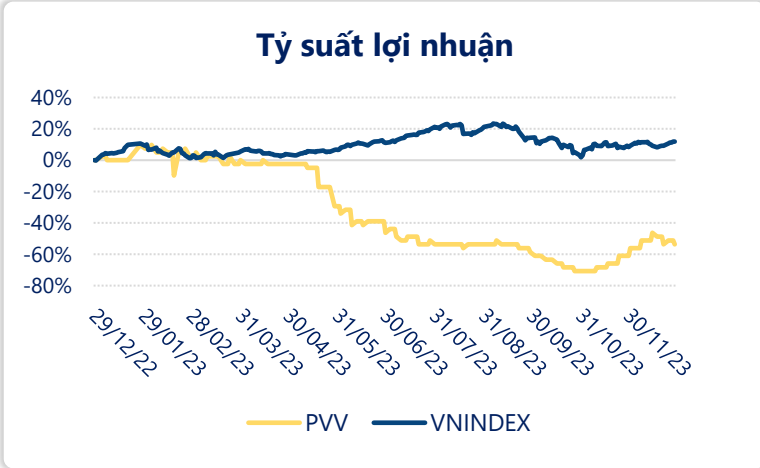
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	18.8%	-17.4%

Sức mạnh tài chính	2023	4/9
Piotroski F - Score		(Ổn định)

DT thuần	2023	17.2	YoY
	tỷ VNĐ		▼ 5.40
			▼ 23.8%

LN sau thuế	2023	-32.7	YoY
	tỷ VNĐ		▲ 1.90
			▲ 5.5%

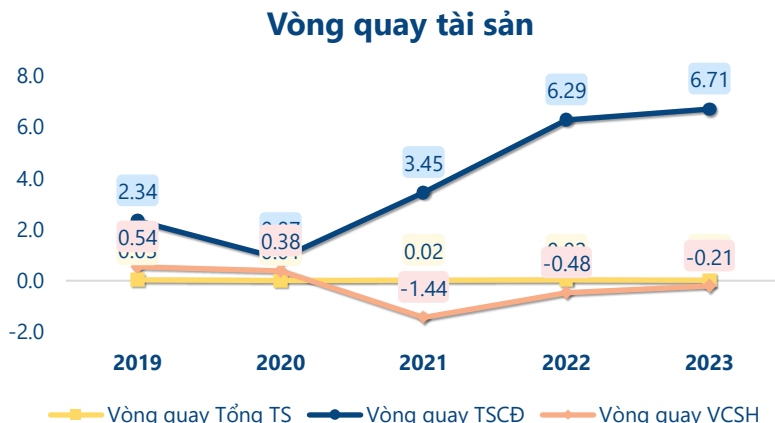
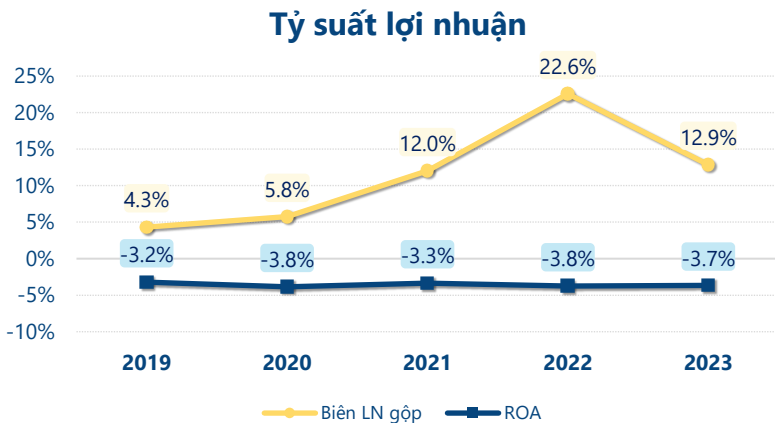
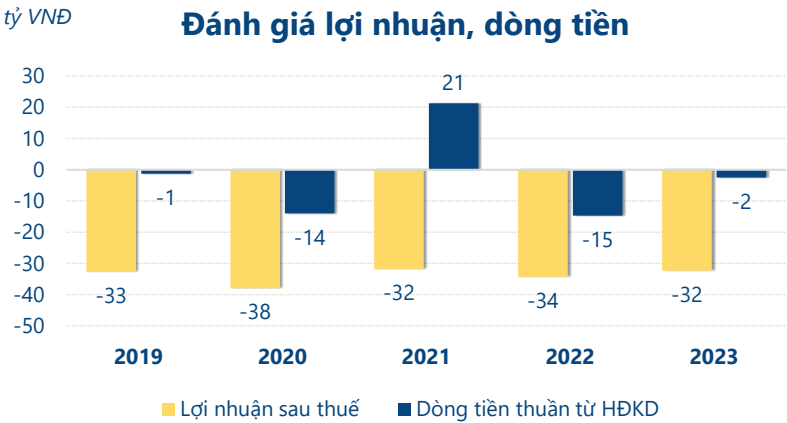


Năm **2023**, F-Score của **PVV** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

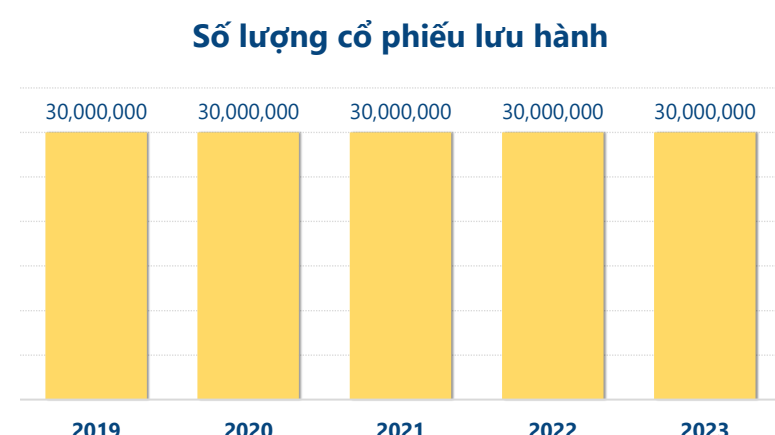
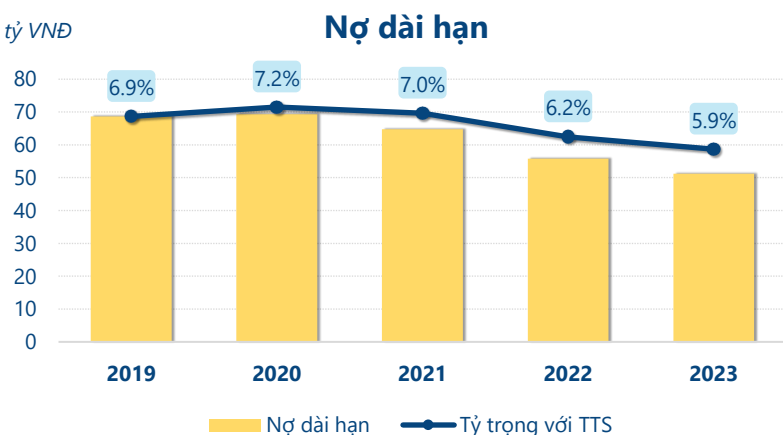
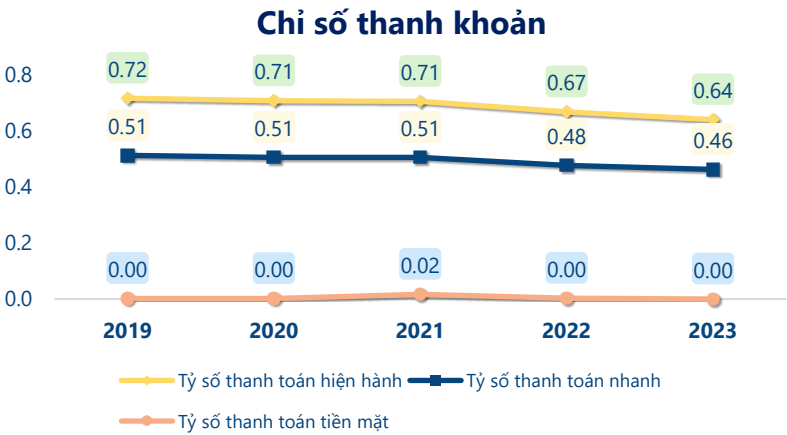
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PVV**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	872	894	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	588	604	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	0.16	2.63	-94.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.9	97.5	0.4%
Phải thu ngắn hạn	327	331	-1.2%
Hàng tồn kho	163	172	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.12	-96.4%
Tài sản dài hạn	284	290	-2.3%
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	2.32	2.82	-17.5%
Bất động sản đầu tư	32.0	34.0	-5.7%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	39.2	43.5	-10.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	970	959	1.1%
Nợ ngắn hạn	919	903	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	238	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	137	-0.7%
Nợ dài hạn	51.2	55.8	-8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-97.6	-64.9	-50.4%
Vốn chủ sở hữu	-97.6	-64.9	-50.4%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	31.0	8.11	20.4	22.6	17.2
Giá vốn hàng bán	29.7	7.65	17.9	17.5	15.0
Lợi nhuận gộp	1.34	0.47	2.45	5.10	2.22
Doanh thu HĐTC	0.31	0.09	0.55	0.45	0.08
Chi phí TC	27.5	26.9	26.4	31.7	25.3
Chi phí lãi vay	27.6	27.0	26.9	26.9	25.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.05	0	0	0	0.04
Chi phí QLDN	4.99	6.42	4.81	6.30	6.45
LN thuần từ HĐKD	-30.9	-32.8	-28.2	-32.4	-29.4
Lợi nhuận khác	-2.45	-5.94	-3.45	-1.94	-2.97
LN trước thuế	-33.4	-38.7	-31.7	-34.3	-32.4
Lợi nhuận sau thuế	-33.4	-38.3	-32.2	-34.6	-32.7
LNST của CĐ cty mẹ	-32.6	-37.9	-31.8	-34.3	-32.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.24	-14.0	21.3	-14.7	-2.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.82	15.1	-0.63	5.45	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.95	-1.51	-6.87	-3.39	0
Tiền đầu kỳ	1.19	1.82	1.41	15.2	2.63
Lưu chuyển tiền thuần	0.62	-0.41	13.8	-12.6	-2.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.82	1.41	15.2	2.63	0.16